

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	Đơn vị tính: đồng 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		700,240,852,075	511,612,643,273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32,247,698,166	34,719,797,441
1. Tiền	111	V.01	32,247,698,166	34,719,797,441
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	6,232,697,666	2,546,284,586
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,232,697,666	2,546,284,586
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		390,732,163,183	278,891,070,159
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.04	333,862,242,119	221,446,425,880
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	32,250,368,383	23,058,785,524
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		26,324,752	(50,000,000)
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	40,201,296,703	50,043,927,529
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(15,608,068,774)	(15,608,068,774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	269,678,193,011	193,802,397,995
1. Hàng tồn kho	141		269,678,193,011	193,802,397,995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,350,100,049	1,653,093,092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		382,008,719	654,684,683
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		633,368,024	782,514,975
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	334,723,306	215,893,434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231,549,427,456	235,221,260,205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		867,615,847	189,925,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	867,615,847	189,925,000
II. Tài sản cố định	220		213,219,978,018	212,057,780,209
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	150,931,358,191	170,053,452,992
- Nguyên giá	222		237,743,348,481	242,515,989,633
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86,811,990,290)	(72,462,536,641)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	25,396,158,908	4,073,309,810
- Nguyên giá	225		27,837,644,290	5,344,090,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2,441,485,382)	(1,270,781,099)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	36,892,460,919	37,931,017,407
- Nguyên giá	228		45,239,250,977	45,239,250,977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,346,790,058)	(7,308,233,570)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,894,444,821	6,606,488,950
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2,894,444,821	6,606,488,950
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	12,926,527,790	12,770,899,158
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,726,527,790	12,570,899,158
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200,000,000	200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,640,860,980	3,596,166,888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,624,375,963	3,579,681,871
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		16,485,017	16,485,017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		931,790,279,531	746,833,903,478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	Đơn vị tính: đồng 01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		749,714,281,024	567,669,275,004
I. Nợ ngắn hạn	310		636,320,589,319	481,671,498,310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	194,081,795,972	136,182,107,412
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	29,461,973,425	10,394,943,017
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9,380,931,011	16,204,609,153
4. Phải trả người lao động	314		13,518,640,507	9,029,490,142
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6,849,648,500	2,883,862,137
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17,303,947,512	9,489,859,041
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	20,203,327,653	16,235,276,170
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	344,986,322,535	281,223,890,613
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		534,002,204	27,460,625
II. Nợ dài hạn	330		113,393,691,705	85,997,776,694
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	60,500,000	60,500,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	113,333,191,705	85,937,276,694
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182,075,998,507	179,164,628,474
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	182,075,998,507	179,164,628,474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,099,184,754	2,524,666,876
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,470,241,588	20,488,063,403
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,879,939,092	5,658,737,323
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,590,302,496	14,829,326,080
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7,342,912,347	6,151,898,195
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		931,790,279,531	746,833,903,478

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm Năm 2017	Đơn vị tính: đồng Lũy kế từ đầu năm Năm 2016
			Năm 2017	Năm 2016		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	416,251,941,740	362,922,863,738	1,151,396,380,979	1,048,047,989,445
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		416,251,941,740	362,922,863,738	1,151,396,380,979	1,048,047,989,445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	402,937,994,293	332,521,362,413	1,067,327,213,460	952,729,185,202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,313,947,447	30,401,501,325	84,069,167,519	95,318,804,243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	921,952,574	235,036,412	1,467,813,542	1,021,309,784
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9,816,480,889	8,492,523,457	35,655,157,105	36,024,915,781
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,378,830,818	8,418,574,970	35,041,381,876	35,305,395,737
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25				155,628,632	22,923,307
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9,150,242,801	13,630,603,746	38,837,479,515	36,818,457,361
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4,730,823,669)	8,513,410,534	11,199,973,073	23,519,664,192
12. Thu nhập khác	31	VI.5	12,352,627,688	5,640,495,919	13,073,339,695	2,458,067,084
13. Chi phí khác	32	VI.6	6,437,311,392	4,874,725,588	8,361,119,082	3,537,999,895
14. Lợi nhuận khác	40		5,915,316,296	765,770,331	4,712,220,613	(1,079,932,811)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,184,492,627	9,279,180,865	15,912,193,686	22,439,731,381
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	270,513,958	1,934,656,132	3,674,333,502	5,117,456,194
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		913,978,669	7,344,524,733	12,237,860,184	17,338,760,204
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1,003,624,758	6,871,155,187	11,364,018,501	16,688,847,569
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(89,646,089)	473,369,546	873,841,683	649,912,635
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	609	558	736	1,347
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	609	558	552	1,347

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tổng Giám đốc

AMECC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		22,860,530,833	(74,508,605)
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	15,912,193,686	22,439,731,381
+ Khấu hao tài sản cố định		50,435,367,910	56,114,395,679
+ Các khoản dự phòng	02	21,827,374,482	19,463,008,603
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	03	-	3,490,968,460
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	04	-	-
+ Chi phí lãi vay	05	(875,580,565)	(2,144,977,121)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	06	29,483,573,993	35,305,395,737
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	08	66,347,561,596	78,554,127,060
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	(98,896,669,758)	(30,427,965,251)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	10	(75,875,795,016)	104,816,340,326
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	11	169,132,226,447	(112,521,589,353)
- Tiền lãi vay đã trả	12	272,675,964	(712,028,264)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(29,483,573,993)	(35,305,395,737)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	14	5,807,869,833	(4,477,997,386)
	16	(14,443,764,240)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(46,601,039,075)	(10,200,568,701)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	(61,469,232,862)	(20,528,834,337)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	12,351,074,705	2,475,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	200,000,000	(30,610,477,208)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	1,482,119,082	43,032,192,622
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(5,200,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
		835,000,000	631,550,222
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21,268,408,967	(4,560,311,110)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	30,000,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	766,394,111,730	879,189,343,978
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(728,056,933,608)	(905,186,400,629)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,399,888,355)	(4,280,202,271)
		(7,668,880,800)	(4,283,052,188)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,472,099,275)	(14,835,388,416)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34,719,797,441	49,555,185,857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32,247,698,166	34,719,797,441


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thu Hà





K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 14 ngày 13/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bàn lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây

điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2017, Công ty có 01 Công ty con, 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 02 Công ty liên kết, cụ thể như sau :

- Công ty con: Công ty cổ phần Thương mại Amecc
- Chi nhánh : Xí nghiệp Lisemco 2.1, Chi nhánh Công ty CP Cơ khí Xây dựng Amecc tại Myanmar.
- Công ty liên kết : Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc, Công ty cổ phần Mecta.

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm :

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/09/2017	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i> Công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC	Hải phòng	100%	100%	150.000.000.000	Xây lắp, thương mại
<i>Công ty con</i> Công ty CP Thương mại AMECC	Hải phòng	56,23%	56,23%	13.850.000.000	Thương mại

Công ty Cổ phần Thương mại AMECC được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 07/06/2016 có số vốn điều lệ là 16.350.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại AMECC số tiền 8.350.000.000 đồng chiếm 51,07% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC. Tại thời điểm 30/09/2017 tỷ lệ vốn của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chiếm 56,23% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thương mại AMECC.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.
Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt	17,960,457,989	1,690,098,662
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,287,240,177	33,029,698,779
Cộng	32,247,698,166	34,719,797,441
2. Các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	-	-

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	6,232,697,666	6,232,697,666	2,546,284,586	2,546,284,586
	6,232,697,666	6,232,697,666	2,546,284,586	2,546,284,586

3.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết ⁽¹⁾	12,120,000,000	-	12,120,000,000	-
Công ty CP Mạ kẽm AMECC ⁽¹⁾	6,920,000,000	-	(i) 6,920,000,000	(i)
Công ty CP Mectra ⁽²⁾	5,200,000,000	-	(i) 5,200,000,000	(i)
b) Đầu tư vào đơn vị khác	200,000,000	-	200,000,000	-
Công ty cổ phần Lisemco 3 ⁽³⁾	100,000,000	-	(i) 100,000,000	(i)
Công ty cổ phần Lisemco 5 ⁽⁴⁾	100,000,000	-	(i) 100,000,000	(i)

⁽¹⁾ Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các công ty liên kết chưa lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017. Do đó số cuối kỳ của chỉ tiêu này chưa tính đến ảnh hưởng của Lợi nhuận sau thuế trong 12 tháng năm 2017 của các công ty liên kết. Tương tự tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016, các công ty liên kết chưa lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2016, do đó số đầu kỳ của chỉ tiêu này chưa tính đến ảnh hưởng của Lợi nhuận sau thuế trong năm 2016 của các công ty liên kết. Lãi trong các công ty liên kết năm 2016 được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ 12 tháng đầu năm 2017. Giá trị khoản đầu tư được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong BCTC hợp nhất.

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mạ kẽm AMECC (trước đây là Công ty Cổ phần Mạ kẽm Lisemco 2) theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 26.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26,62% vốn điều lệ và chiếm 27,33% vốn thực góp.

⁽²⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Mectra theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 26% vốn thực góp.

⁽³⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 3 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,50% vốn điều lệ và chiếm 0,82% vốn thực góp.

⁽⁴⁾ Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Lisemco 5 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 35.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 0,29% vốn điều lệ và chiếm 1,03% vốn thực góp.

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính

4. Phải thu khách hàng		31/12/2017	01/01/2017	
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- Công ty CP Bơm Châu Âu		-	16,969,793,730	
- Công ty CP KC kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS)		12,056,145,723	14,556,145,723	
- Powerchina Nuclear engineering company		20,372,504,777	3,516,824,555	
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)		43,707,643,987	45,169,049,258	
- Công ty CP Cơ khí Hàng hải Miền Bắc		8,845,708,879	10,845,708,879	
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác		248,880,238,753	130,388,903,735	
Cộng		333,862,242,119	221,446,425,880	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Công ty CP mạ kẽm Amecc		1,992,326,604	1,854,836,500	
Cộng		1,992,326,604	1,854,836,500	
5. Trả trước cho người bán		31/12/2017	01/01/2017	
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
- Công ty CP Công nghiệp & PT Hoàng Mai		6,518,739,324	-	
- Công ty CP Mecta		2,560,311,978	-	
- Shenzhen Jieling Industries Co.,LTD		-	-	
- Công ty CP công nghệ công nghiệp Intec		3,300,000,000	-	
- Công ty CP Thiết kế, CTTB Xứ lý nước Pecom		707,898,832	3,707,898,832	
- Shindong Brator Co.,ltd		-	3,016,583,700	
- Công ty CP Thương mại Kiến Phát		3,485,236,454	3,485,236,454	
- Công ty CP Lisemco S		-	4,934,627,604	
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		15,678,181,795	7,914,438,934	
Cộng		32,250,368,383	23,058,785,524	
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>				
- Công ty CP Lisemco S		-	4,934,627,604	
- Công ty CP Mecta		-	-	
Cộng		-	4,934,627,604	
6. Phải thu khác		31/12/2017	01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	40,201,296,703	-	50,043,927,529	-
- Phải thu khác	5,854,381,317	-	14,529,711,416	-
- Tạm ứng	28,437,569,489	-	31,231,648,873	-
- Ký quỹ, ký cược	5,909,345,897	-	4,282,567,240	-
b) Dài hạn	867,615,847	-	189,925,000	-
- Ký quỹ, ký cược	867,615,847	-	189,925,000	-
Cộng	41,068,912,550	-	50,233,852,529	-
7. Nợ xấu		31/12/2017	01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	15,608,068,774	-	15,608,068,774	-
+ Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp đặt Dầu Khí	8,421,218,254	-	8,421,218,254	-
+ Công ty CP ANK Sing Việt	204,913,600	-	204,913,600	-
+ Công ty CP Xi măng Lạng Sơn	6,981,936,920	-	6,981,936,920	-
Cộng	15,608,068,774	-	15,608,068,774	-

8. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	91,616,076,065	-	45,336,658,195	-
Công cụ, dụng cụ	964,727,567	-	793,741,284	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	163,876,155,670	-	113,207,264,338	-
Hàng hóa	13,221,233,709	-	34,464,734,178	-
Cộng	269,678,193,011	-	193,802,397,995	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQT	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	135,894,417,139	81,714,098,465	23,739,737,387	863,258,619	304,478,023	242,515,989,633
Số tăng trong kỳ	152,000,000	15,087,651,808	1,048,487,273	243,578,182	-	16,531,717,263
- Mua trong kỳ	152,000,000	12,137,631,808	1,048,487,273	243,578,182	-	13,581,717,263
- Phân loại lại	-	2,950,000,000	-	-	-	2,950,000,000
Số giảm trong kỳ	-	21,304,358,415	-	-	-	21,304,358,415
- Thanh lý, nhượng bán	-	21,304,358,415	-	-	-	21,304,358,415
Số dư cuối kỳ	136,046,417,139	75,497,391,858	24,788,224,660	1,106,836,801	304,478,023	237,743,348,481
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21,849,782,465	42,028,104,484	7,972,975,801	539,109,617	72,567,274	72,462,536,641
Số tăng trong kỳ	7,769,577,615	8,862,047,614	2,730,415,165	102,702,431	12,179,124	19,476,921,949
- Khấu hao trong kỳ	7,769,577,615	8,862,047,614	2,730,415,165	102,702,431	12,179,124	19,476,921,949
- Mua lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	5,127,468,300	-	-	-	5,127,468,300
Số dư cuối kỳ	29,619,360,080	45,762,683,798	10,703,390,966	641,809,048	84,746,398	86,811,990,290
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	114,044,634,674	39,685,993,981	15,766,761,586	324,152,002	231,910,749	170,053,452,992
Tại ngày cuối kỳ	106,427,057,059	29,734,708,060	14,084,833,694	465,027,753	219,731,625	150,931,358,191

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 151,096,808,737 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,882,391,362 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	5,344,090,909	5,344,090,909
Số tăng trong kỳ	25,443,553,381	25,443,553,381
- Mua trong năm	25,443,553,381	25,443,553,381
Số giảm trong kỳ	2,950,000,000	2,950,000,000
- Phân loại lại	2,950,000,000	2,950,000,000
Số dư cuối kỳ	27,837,644,290	27,837,644,290
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,270,781,099	1,270,781,099
Số tăng trong kỳ	1,170,704,283	1,170,704,283
- Khấu hao trong kỳ	1,170,704,283	1,170,704,283
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2,441,485,382	2,441,485,382
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	4,073,309,810	4,073,309,810
Tại ngày cuối kỳ	25,396,158,908	25,396,158,908

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng mặt bằng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,042,972,877	1,196,278,100	45,239,250,977
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7,228,948,306	79,285,264	7,308,233,570
Số tăng trong kỳ	960,652,584	77,903,904	1,038,556,488
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	960,652,584	77,903,904	1,038,556,488
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,189,600,890	157,189,168	8,346,790,058
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	36,814,024,571	1,116,992,836	37,931,017,407
Tại ngày cuối kỳ	35,853,371,987	1,039,088,932	36,892,460,919

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
- Xây dựng và cung cấp thiết bị- Dự án NM kết cấu thép Myanmar	-	5,659,991,516
- Các hạng mục công trình khác	2,894,444,821	946,497,434
Cộng	2,894,444,821	6,606,488,950

13. Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	55,483,199,796	11,244,147,300
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	21,677,420,699	-
- Công ty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh	12,548,138,597	4,276,643,092
- Công ty TNHH đá xây dựng Nam Sơn	2,249,686,630	12,984,686,630
- Công ty CP Meeta	-	12,339,133,463
- Công ty TNHH ĐTTM và XD Tấn Dũng	-	11,190,561,800
- Phải trả người bán khác	102,123,350,250	84,146,935,127
Cộng	194,081,795,972	136,182,107,412

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

- Công ty CP mẹ kèm AMECC	-	2,380,324,835
- Công ty CP Thương mại AMECC	7,455,639,178	-
- Công ty CP Meeta	-	12,339,133,463
- Công ty CP Isemco 5	65,372,396	-
Cộng	7,521,011,574	14,719,458,298

14. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
- CN Công ty CP Khai thác Khoáng sản miền Nam 389 tại Hà Nội	22,061,453,400	-
- Công ty CP KCT & TB NH Hoàng Anh	718,275,000	-
- Công ty cổ phần Meeta	1,615,540,837	225,011,862
- Hyundai Rotem Malaysia SDN. BHD	-	1,650,405,866
- Công ty TNHH VSL Việt Nam	-	4,426,863,739
- Các khách hàng khác	5,066,704,188	4,092,631,550
Cộng	29,461,973,425	10,394,943,017

14. Người mua trả tiền trước (tiếp theo)	31/12/2017	01/01/2017
<i>b) Người mua trả tiền trước bên liên quan</i>		
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	12,062,104	12,062,104
- Công ty CP Thương mại Amecc	222,076,287	-
- Công ty CP Mecta	1,615,540,837	225,041,862
Cộng	1,849,679,228	237,103,966

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
<i>a) Phải nộp nhà nước</i>				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4,308,516,306	9,043,110,774	13,351,627,080	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2,828,200	-	-	2,828,200
Thuế thu nhập doanh nghiệp ⁽¹⁾	5,056,454,562	4,153,234,815	1,097,563,185	8,112,126,192
Thuế thu nhập cá nhân	335,632,344	965,880,589	728,365,097	573,147,836
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	33	476,998,750	476,998,783	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	70,642,088	70,642,088	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,501,177,708	631,509,600	573,257,202	6,559,430,106
Cộng	16,204,609,153	15,341,376,616	16,298,453,435	15,247,532,334

⁽¹⁾ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm: chi phí thuế TNDN hiện hành là 3.403.819.544 đồng, tiền truy thu thuế TNDN theo quyết định số 7131/QĐ-CT ngày 26/6/2017 số tiền là 732.922.850 đồng và các khoản phạt khác.

<i>b) Phải thu của nhà nước</i>				
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	215,893,434	-	100,088,496	315,981,930
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	-	-
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	-	63,000	63,000
Cộng	215,893,434	-	100,151,496	316,044,930

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí bốc xếp hàng		1,400,000,000
Trích trước chi phí tiền lương	2,894,945,455	639,880,609
Các khoản trích trước khác	3,954,703,045	843,981,528
Cộng	6,849,648,500	2,883,862,137

17. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	690,245,316	756,666,452
Bảo hiểm xã hội	11,666,436,436	9,913,565,549
Bảo hiểm y tế	1,271,102,517	68,548,320
Bảo hiểm thất nghiệp	391,376,750	30,385,340
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,184,166,634	5,466,110,509
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	2,399,379,376	2,530,444,476
+ <i>Công ty CP Xây dựng Thủy lợi Hải Phòng</i>	934,000,000	934,000,000
+ <i>Phải trả khác</i>	2,850,787,238	2,001,666,033
Cộng	20,203,327,653	16,235,276,170
<i>b) Dài hạn</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60,500,000	60,500,000
Cộng	60,500,000	60,500,000

18. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	344,986,322,535	344,986,322,535	717,507,044,071	653,744,612,149	281,223,890,613	281,223,890,613	
+ <i>Vay ngắn hạn</i> ⁽¹⁾	344,986,322,535	344,986,322,535	717,507,044,071	653,744,612,149	281,223,890,613	281,223,890,613	
- NH TMCP MB - CN Nam HP	75,473,440,486	75,473,440,486	107,833,519,634	76,932,655,037	44,572,575,889	44,572,575,889	
- NH TMCP An Bình - CN HP	78,047,526,399	78,047,526,399	137,252,828,083	101,725,236,912	42,519,935,228	42,519,935,228	
- NH TMCP VP Bank - Hải sớ	-	-	-	7,071,578,375	7,071,578,375	7,071,578,375	
- NH HD - CN Hải Phòng	170,577,375,212	170,577,375,212	445,354,468,957	456,542,538,455	181,765,444,710	181,765,444,710	
- NH TMCP công thương Đồ Sơn	9,787,980,438	9,787,980,438	16,066,227,397	10,982,603,370	4,704,356,411	4,704,356,411	
- Công ty CP Lisemco 5	100,000,000	100,000,000	-	-	100,000,000	100,000,000	
- Vay cá nhân	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	490,000,000	490,000,000	490,000,000	
b) Vay dài hạn	113,393,691,705	113,393,691,705	59,558,053,544	32,162,138,533	85,997,776,694	85,997,776,694	
+ <i>Vay dài hạn</i>	95,386,204,757	95,386,204,757	33,793,372,950	22,762,250,178	84,355,081,985	84,355,081,985	
- NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	8,962,824,172	8,962,824,172	6,945,348,350	4,169,000,178	6,186,476,000	6,186,476,000	
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	-	-	-	-	-	-	
- NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	4,052,812,500	4,052,812,500	-	1,893,150,000	5,945,962,500	5,945,962,500	
- NH HD - CN Hải Phòng ⁽²⁾	81,610,668,085	81,610,668,085	25,988,024,600	16,600,000,000	72,222,643,485	72,222,643,485	
- NH TMCP VP Bank - Hải sớ	759,900,000	759,900,000	860,000,000	100,100,000	-	-	
+ <i>Nợ thuê tài chính</i>	18,007,486,948	18,007,486,948	25,764,680,594	9,399,888,355	1,642,694,709	1,642,694,709	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chaitcase	18,007,486,948	18,007,486,948	25,764,680,594	9,399,888,355	1,642,694,709	1,642,694,709	

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức 1272/16/HỆTDTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn: Tài trợ khoản vay dài hạn tại BIDV. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

72
 37
 3
 HỒI

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Kỳ này		Trả lãi tiền thuê	Kỳ trước
			Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính		
Từ 1 năm trở xuống	538,795,373	538,795,373	-	129,127,652	129,127,652	-
Từ 1 năm đến 5 năm	18,323,543,790	3,16,056,842	18,007,486,948	1,728,801,546	86,106,837	1,642,694,709

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN chưa PP và các quỹ	Lợi ích có đồng không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	120,000,000,000	-	10,505,751,941	-	130,505,751,941
Tăng vốn năm trước	30,000,000,000	-	18,996,815,938	6,151,898,195	55,148,714,133
- Phát hành thêm cổ phiếu	30,000,000,000	-	-	5,500,000,000	35,500,000,000
- Lãi trong năm trước	-	-	16,689,847,569	649,912,635	17,338,760,204
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	1,879,992,518	-	1,879,992,518
- Tăng khác	-	-	427,975,851	1,985,560	429,961,411
Giảm vốn năm trước	-	-	6,489,837,600	-	6,489,837,600
- Phân phối lợi nhuận	-	-	6,094,992,518	-	6,094,992,518
- Giảm khác	-	-	484,845,082	-	484,845,082
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	-	23,012,730,279	6,151,898,195	179,164,628,474
Tăng vốn trong kỳ	-	-	11,364,018,501	873,841,683	12,237,860,184
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	11,364,018,501	873,841,683	12,237,860,184
- Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	9,326,490,151	-	9,326,490,151
- Phân phối lợi nhuận	-	-	9,326,490,151	-	9,326,490,151
- Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	150,000,000,000	-	25,050,258,629	7,025,739,878	182,075,998,507

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 ngày 02/04/2017 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	1,574,517,878	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	472,355,363	đồng
- Chia cổ tức	7,500,000,000	đồng
Cộng	9,546,873,241	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
- Nguyễn Văn Thọ	18,734,420,000	18,734,420,000
- Nguyễn Văn Khánh	15,000,000,000	15,000,000,000
- Công ty CP Vận tải biển Quốc tế VISC	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đinh Ngọc Thắng	6,000,000,000	6,000,000,000
- Nguyễn Văn Sáu	10,000,000,000	10,000,000,000
- Ngô Quang Anh	10,000,000,000	10,000,000,000
- Vốn góp của cổ đông khác	84,265,580,000	84,265,580,000
Cộng	150,000,000,000	150,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	30,000,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,500,000,000	4,125,000,000

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)		
<i>a) Cổ phiếu</i>	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	28,408.93	38,017.77
- EUR	73.39	103.25

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	783,491,155,445	483,692,181,908
Doanh thu chế tạo lắp đặt	367,905,225,534	564,355,807,537
Cộng	1,151,396,380,979	1,048,047,989,445
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	562,581,885,997	472,491,190,887
Giá vốn chế tạo lắp đặt	504,745,327,463	480,237,994,315
Cộng	1,067,327,213,460	952,729,185,202
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, liên cho vay	632,648,702	631,550,222
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	389,759,562
Doanh thu hoạt động tài chính khác	835,164,840	-
Cộng	1,467,813,542	1,021,309,784
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	35,432,252,709	35,305,395,737
Lỗ chênh lệch tỷ giá	53,675,857	9,311,429
Chi phí lãi chính khác	169,228,539	710,208,615
Cộng	35,655,157,105	36,024,915,781
05. Thu nhập khác		
Chênh lệch thu nhập, chi phí từ thanh lý tài sản	-	1,490,503,592
Thu nhập khác	13,073,339,695	967,563,492
Cộng	13,073,339,695	2,458,067,084
06. Chi phí khác		
Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm	861,196,754	347,246,466
Chi phí khác	7,499,922,328	3,190,753,429
Cộng	8,361,119,082	3,537,999,895
07. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	21,200,365,425	17,961,150,368
Chi phí quản lý khác	17,637,114,090	18,857,306,993
Cộng	38,837,479,515	36,818,457,361

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.
Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 được lấy theo Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2018



Tổng Giám đốc

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Dũng